

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí
huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 30/TTr-VPĐP ngày 14 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Các nội dung trích dẫn trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ban, ngành Trung ương và văn bản của các Sở, Ban, ngành của tỉnh; khi các văn bản áp dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo hướng dẫn của Trung ương và địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Văn phòng Điều phối
NTM TW (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(L).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Mục tiêu của Sổ tay

- Tổng hợp tất cả các hướng dẫn của các Bộ, Ban, ngành và các Sở, Ban, ngành đối với 09 tiêu chí 36 chỉ tiêu.
- Tạo thuận lợi cho UBND các huyện và các Sở, Ban, ngành, đoàn thể liên quan trong quá trình nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, triển khai, thực hiện và đánh giá kết quả trong giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng sử dụng Sổ tay

- Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh.
- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện; UBND các huyện.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tham gia thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Cơ sở xây dựng Sổ tay

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
- Kế hoạch số 884/KH-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

- Các văn bản hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu của các Bộ, Ban, ngành và các Sở, Ban, ngành.

4. Cấu trúc của Sổ tay

- Phần 1. Hướng dẫn nội dung thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới

giai đoạn 2021-2025.

- Phần 2. Danh mục văn bản, tài liệu.

5. Nội dung Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 (gồm 09 tiêu chí với 36 chỉ tiêu), cụ thể như sau:

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện ¹ được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình	
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Giao thông vận tải

¹ Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện.

		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt	Sở Giao thông vận tải
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Sở Công thương
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Sở Y tế
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	$\geq 60\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1	
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
				Sở Công Thương
				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

		6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương
		6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$	
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2$ / người	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường

		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 12\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 35\%$	
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Công an tỉnh
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông

	9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
Tổng cộng	09 tiêu chí, 36 chỉ tiêu		

6. Phân công nhiệm vụ

- Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì hướng dẫn, đánh giá điều kiện về Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới.

- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể có liên quan phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí: Hướng dẫn, kiểm tra thường xuyên và thẩm tra đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu khi thực hiện xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo Mục 5 phụ lục nêu trên.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra điều kiện "Không nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện".

- UBND các huyện: Chỉ đạo các phòng, ban triển khai tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu do các phòng, ban phụ trách, đánh giá theo hàng năm.

Phần 1

HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mục 1

TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

1. Tiêu chuẩn đánh giá

Huyện đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Giải thích từ ngữ

Quy hoạch xây dựng vùng huyện là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một huyện trong tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2.2. Đối tượng phạm vi

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng.

2.3. Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể

Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện. Theo đó:

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm/hoặc các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường). Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm đặc sản địa phương được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo các nguyên tắc: Về vị trí là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định. Về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác (cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã...) được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

3. Hướng dẫn đánh giá

- Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và được công bố công khai.

- Có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Có hồ sơ theo quy định tại Mục 1,3,4 Chương II về nội dung hồ sơ và nhiệm vụ hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.



4. Hồ sơ chứng minh

Theo quy định tại Chương II về nội dung hồ sơ và nhiệm vụ hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Mục 2 **TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG**

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí số 2 về Giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm
- 1.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch
- 1.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường
- 1.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên.

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm

Thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Mục 3 Chương I Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch

Thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Mục 3 Chương I Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

a) Đối tượng phạm vi

Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn.

b) Yêu cầu

Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác (Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc

ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”).

2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên

Thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Mục 3 Chương I Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

3. Hướng dẫn đánh giá

3.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm

- Có 100% số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%; Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp VI theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005.

- 100% đường huyện được bảo trì hàng năm: Hàng năm, bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường huyện trên địa bàn.

3.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch

- Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt.

- Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.

- Có 100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

3.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

Trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông, nhưng không được trồng cây ở trên lề đường; đồng thời, việc quản lý, vận hành công trình giao thông đường bộ không làm ảnh hưởng đến việc canh tác cây trồng.

Tỷ lệ km đường giao thông huyện được trồng cây xanh, được tính bằng công thức:

$$- T_{\text{cây}} \geq \frac{Q_1}{Q} 100(\%)$$

- $T_{\text{cây}}$: Là tỷ lệ km đường giao thông huyện được trồng cây xanh (%);

- Q_1 : Là số km đường giao thông huyện được trồng cây xanh;

- Q : Là tổng số km đường giao thông huyện.

Đơn vị/cấp đánh giá

- Đơn vị đánh giá Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

3.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại IV và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi lần 1 vào năm 2015 (sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải.

4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm

Báo cáo, thống kê nguồn kinh phí sử dụng để thực hiện công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường huyện trên địa bàn.

4.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch

- Báo cáo thống kê tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa của từng danh mục đường huyện trên địa bàn (*chiều dài tuyến; chiều rộng nền, mặt đường; kết cấu mặt đường*).

- Các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng đối với các tuyến đường huyện trên địa bàn.

4.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

- Niên giám thống kê về giao thông đường bộ của huyện.

- Kế hoạch, phương án trồng cây xanh.

- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện.

4.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên

- Báo cáo thống kê các số liệu về bến xe khách tại trung tâm huyện (Diện tích mặt bằng; diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách; diện tích bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác; diện tích tối thiểu phòng chờ cho hành khách; số vị trí đón, trả khách; số chỗ ngồi tối thiểu khu vực phòng chờ cho hành khách; hệ thống điều hòa, quạt điện khu vực phòng chờ cho hành khách; diện tích khu vực làm việc; diện tích khu vệ sinh; đường xe ra, vào bến).

- Quyết định công bố đưa bến xe khách vào khai thác của Sở Giao thông vận tải (thực hiện theo quy định tại Phần III trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách QCVN 45:2012/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số

49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 và Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi QCVN 45:2012/BGTVT).

Mục 3 **TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI VÀ** **PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

1. Tiêu chuẩn đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí số 3 về “Thủy lợi và phòng, chống thiên tai” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

1.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

2. Hướng dẫn đánh giá, thực hiện

2.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

2.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/ huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Hồ sơ minh chứng

3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

Các văn bản, tài liệu có liên quan.

3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

- Có Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).

- Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định).

- Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực phòng, chống thiên tai và làm thường trực của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã (Quyết định).

- Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).

- Cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).

- Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).

- Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.

- Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

Mục 4 TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí số 4 về Điện khi đáp ứng yêu cầu sau: Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi: Các xã, huyện, thành phố thuộc tỉnh có các công trình lưới điện (đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, đảm bảo mỹ quan, an toàn tin cậy

và ổn định) theo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

b) Đối tượng áp dụng: Các xã, huyện, thành phố thuộc tỉnh được xét công nhận xã, huyện đạt Tiêu chí về điện trong việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

3. Hướng dẫn thực hiện

a) Huyện đạt chuẩn nông thôn mới về điện: Có các xã trong huyện phải đạt Tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới

b) Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống

Chỉ đánh giá tiêu chí số 4 về điện đối với khu dân cư tập trung, sinh sống ổn định; Không đánh giá khu vực dân cư sống rải rác, không ổn định và không theo quy hoạch” do đặc thù của tỉnh Đắk Nông có nhiều khu vực dân cư sống rải rác, phân tán, nhiều cụm, điểm dân cư từ các tỉnh di dân vào sinh sống làm rầy không theo quy hoạch, người dân tự kéo đường dây điện tạm bợ, không đảm bảo an toàn, nên khó trong việc đánh giá.

4. Hướng dẫn đánh giá

a) Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau:

- Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương.

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

b) Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025

c) 100% xã trong huyện “đạt” Tiêu chí về điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương

5. Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo đánh giá về hiện trạng lưới điện, tình hình sử dụng điện trên địa bàn huyện.

- Bảng biểu tổng hợp tình hình sử dụng điện (tổng hợp theo từng thôn, bon) có xác nhận của UBND xã.

- Bảng biểu tổng hợp tình hình sử dụng điện theo từng xã có xác nhận của UBND huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Ý kiến của điện lực huyện, thành phố Gia Nghĩa về tình hình cung cấp điện, an toàn điện, việc đáp ứng các tiêu chí về điện theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương.

Mục 5 **TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC**

1. Tiêu chuẩn đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí số 5 về “Y tế - Văn hóa - Giáo dục” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn

1.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã

1.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên

1.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn

Trung tâm Y tế đạt chuẩn là về cơ sở hạ tầng, cơ sở pháp lý liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung tâm Y tế quận, huyện vận dụng theo các văn bản: (1) Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 theo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (2) Quyết định xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; (3) Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/7/2007 của Bộ Y tế ban hành “Mô hình - tiêu chuẩn thiết kế Trung tâm Y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh”; (4) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012 Bệnh viện quận huyện – Tiêu chuẩn thiết kế; (5) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 Phòng khám đa khoa khu vực – Tiêu chuẩn thiết kế.

2.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã

2.2.1. *Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn*

- Quy hoạch đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

- Có diện tích đất được quy hoạch (không kể diện tích của các công trình thể dục thể thao trong nhà và ngoài trời) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là

Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL).

- Quy mô xây dựng và trang thiết bị hoạt động: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

a) Đối tượng là Trung tâm Văn hóa - Thể thao

b) Diện tích tối thiểu 2500m²

c) Quy mô xây dựng

- Hội trường: Tối thiểu 300 chỗ ngồi

- Phòng làm việc lãnh đạo:

+ Phòng Giám đốc: Tối thiểu 10m²

+ Phòng các Phó giám đốc: Tối thiểu 10m²

- Diện tích phòng làm việc của bộ phận chuyên môn:

+ Hành chính: Tối thiểu 15m²

+ Tổng hợp: Tối thiểu 15m²

+ Văn hóa văn nghệ: Tối thiểu 15m²

+ Thể dục thể thao: Tối thiểu 15m²

+ Đội Tuyên truyền: Tối thiểu 25m²

- Công trình thể dục thể thao: Có ít nhất hai trong các công trình: Sân vận động; Bể bơi; Nhà tập luyện thể thao.

- Công trình phụ trợ

+ Sân khấu phục vụ tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà: Tối thiểu 9m x 6m

+ Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời: Tối thiểu 400m²

+ Khu dịch vụ, vui chơi giải trí, vườn hoa: Tối thiểu 500m²

d) Trang thiết bị

- Hội trường đa năng: Có đủ, bàn ghế tối thiểu cho 300 chỗ ngồi

+ Trang bị âm thanh, ánh sáng: Đủ công suất phục vụ tối thiểu 300 người

+ Đạo cụ, trang phục: Đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho tập luyện và biểu diễn.

- Dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao: Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao

2.2.2. Có nhiều hoạt động kết nối với xã

- Tổ chức các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch.

- Thư viện được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp

vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh/thành.

a) Hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ: Số chương trình hoạt động tại chỗ: Tối thiểu 12 chương trình/năm

Số chương trình hoạt động lưu động: Tối thiểu 06 chương trình/năm; số buổi hoạt động của Đội tuyên truyền lưu động: Tối thiểu 80 buổi/năm; số chương trình hoạt động phối hợp, liên kết: Tối thiểu 03 chương trình/năm

b) Số lớp năng khiếu, ngành nghề chuyên môn được tổ chức trong năm: Tối thiểu 08 lớp năng khiếu/năm

c) Số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, hội chợ triển lãm tổ chức trong năm: Tối thiểu 04 cuộc/năm

d) Số cuộc thi đấu thể thao trong năm: Tối thiểu 06 cuộc/năm

e) Các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ cho các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cơ sở trong địa bàn:

Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa - Thể thao cho cơ sở: Tối thiểu 04 lớp/năm; Ấn hành tài liệu nghiệp vụ: Tối thiểu 06 loại tài liệu; 1.000 bản/năm

f) Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em: Đạt 20% thời gian hoạt động của Trung tâm

g) Tổng số lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm: Tối thiểu 8.000 lượt người/năm

2.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên

Huyện được công nhận đạt chỉ tiêu 5.3 khi có tỷ lệ trường Trung học phổ thông toàn huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên $\geq 60\%$.

2.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên phải đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

3. Phương pháp đánh giá

3.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn

- Về cơ sở hạ tầng có thể có nhiều cơ sở khác nhau. Tiêu chí xét độc lập các đơn vị thuộc Trung tâm phải đáp ứng yêu cầu cụ thể sau:

- (1) Về mặt bằng tổng thể.
- (2) Về các khoa chức năng.
- (3) Cấp độ công trình.
- (4) Về đảm bảo vệ sinh môi trường.
- (5) Các điều kiện khác.

Cụ thể có hướng dẫn tại Quyết định số 2373/QĐ- BYT ngày 31/8/2022 của Bộ Y tế.

- Khảo sát thực tế.

3.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã

a) Phương pháp đánh giá: Dựa trên các tài liệu minh chứng, báo cáo cụ thể do địa phương cung cấp để xác nhận đánh giá các tiêu chí

Tham quan, đánh giá thực tế tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao để xác nhận các chỉ tiêu đã đạt được.

b) Đơn vị đánh giá: Cấp tỉnh đánh giá

3.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên

Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên được thực hiện theo Thông tư số 18/2018/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 13/2020/TTBGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3.4. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên phải đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo hướng dẫn tại Công văn số 5647/BGDĐT-QLCL ngày 27/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn việc thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục đối với trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn

- Hồ sơ pháp lý liên quan (quy hoạch, sơ đồ, thiết kế...) được cấp có thẩm quyền công nhận và đáp ứng các yêu cầu hướng dẫn.

- Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa từ hạng II trở lên phải có Quyết định công nhận của UBND tỉnh.

* Trường hợp có chỉnh sửa, bổ sung, Sở Y tế sẽ hướng dẫn cụ thể khi Bộ Y tế có hướng dẫn mới.

4.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã

- Các hồ sơ, tài liệu, nội dung liên quan về quy hoạch, xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao được phê duyệt.

- Các Kế hoạch, chương trình tổ chức các hoạt động của đơn vị.
- Các văn bản liên quan đến việc kiểm kê tài sản của đơn vị.
- Các tài liệu khác liên quan đến quá trình tham gia các hoạt động cấp tỉnh, địa phương.

4.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên

Quyết định của UBND tỉnh công nhận Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia tương ứng từng mức độ đạt.

4.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Quyết định cấp thẩm quyền công nhận Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

Mục 6 **TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ KINH TẾ**

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí số 6 về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn

1.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

1.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

1.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn

2.1.1. *Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh*: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

- *Phạm vi điều chỉnh*

+ Hướng dẫn này quy định chi tiết về chỉ tiêu “khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

+ Khu công nghiệp tại Hướng dẫn này là khu công nghiệp được quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc triển khai thực hiện, đề xuất, xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2.1.2. Sở Công thương: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

a) Phạm vi điều chỉnh

- Hướng dẫn này quy định chi tiết về chỉ tiêu “cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu “cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Không xem xét đánh giá chỉ tiêu này đối với địa bàn cấp huyện không quy hoạch cụm công nghiệp. Trường hợp cụm công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của hai huyện trở lên, việc giao cơ quan đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh quyết định.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc triển khai thực hiện, đề xuất, xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

c) Giải thích từ ngữ

Trong hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cụm công nghiệp tại hướng dẫn này là cụm công nghiệp được quy định tại các Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

2.1.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm ngành nghề nông thôn”

- Có cụm ngành nghề nông thôn về:

+ Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.

+ Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

+ Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

+ Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

- + Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
- + Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

2.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

a) Giải thích từ ngữ

Chợ kinh doanh thực phẩm (Food Business Market) là Chợ truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu của khu vực dân cư, trong đó số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định (cơ sở được giao hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ) chiếm từ 30% tổng số cơ sở kinh doanh cố định tại chợ trở lên.

Điểm kinh doanh tại chợ: bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm.

b) Đối tượng phạm vi

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11856:2017 quy định các yêu cầu và phương pháp đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản; chợ tạm; chợ nổi (trên sông, biển).

2.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.



+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

2.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

a) Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Hướng dẫn đánh giá

3.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn

3.1.1. *Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:* Chỉ tiêu 6.1, nội dung “có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

- *Về hồ sơ pháp lý:* Khu công nghiệp đã được thành lập theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- *Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật:* Khu công nghiệp đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3.1.2. *Sở Công thương:* Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

a) *Về hồ sơ pháp lý:* Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) *Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật:* Cụm công nghiệp đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (gồm: đường giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp

điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3.1.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm ngành nghề nông thôn”

- Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

3.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

- Phương pháp đánh giá trong tiêu chuẩn này là phương pháp chuyên gia và trên cơ sở các bằng chứng đánh giá theo các tiêu chí đạt mức độ A và B của Bảng Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm (Bảng 1 kèm theo);

- Chợ “Đạt chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm” khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt. Chi tiết hướng dẫn đánh giá các tiêu chí A, B theo Bảng 1 kèm theo.

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (A/B)	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
I	Yêu cầu chung (Theo Mục 4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
	<i>Yêu cầu về vị trí, địa điểm (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh</i>				

	doanh thực phẩm).				
1	Chợ không bị ngập nước, đọng nước (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m (theo 4.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về bố trí (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				
3	Bố trí khu vực kinh doanh (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt
4	Phân khu chức năng (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
5	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính (theo 4.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về thiết kế (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				

7	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng
8	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
9	Trần, mái che, tường chợ (theo 4.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng (theo 4.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				
10	Hệ thống chiếu sáng (theo 4.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				
11	Nước sử dụng trong chợ (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.
12	Hệ thống cấp, thoát nước (theo 4.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Chuyên gia đánh giá thực tế



	<i>Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có) (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
13	Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
14	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
15	Trưng bày thực phẩm trong kho (theo 4.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có) (theo 4.7 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				
16	Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m (theo 4.7.1 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
17	Đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ (theo 4.7.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh
18	Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy (theo 4.8 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh	A			Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm

	doanh thực phẩm).				quyền
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).				
19	Thu gom rác thải (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ
20	Trang bị thùng rác và biển thông báo (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
21	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc (theo 4.9 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Giấy tờ chứng minh
	<i>Yêu cầu về nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).</i>				
22	Bố trí cách biệt, tiêu dôi nước tự hoại, 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
23	Trang thiết bị trong nhà vệ sinh (theo 4.10 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu khác (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)</i>				
24	Nội quy chợ (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)	A			Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt

25	Tổ chức quản lý chợ (theo 4.11 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền
II	Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo Mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
26	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (theo 5.2 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
27	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (theo 5.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
28	Cơ sở kinh doanh rau, củ, quả (theo 5.4 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
29	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo 5.5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
30	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (theo 5.6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm).	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
III	Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ (theo mục 6 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11856: 2017 chợ kinh doanh thực phẩm)				
31	Tổ chức thực hiện nội quy kinh doanh thực phẩm tại chợ.	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
32	Kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm.	A			Có bản kế hoạch kiểm tra được lãnh

					đạo tổ chức ký đóng dấu, Báo cáo kiểm tra định kỳ
33	Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có kiến thức về an toàn thực phẩm.	A			Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp

3.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy

định tại khoản 2 Điều 3, các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

3.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

a) Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt

b) Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền

4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn

4.1.1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

- Quyết định thành lập khu công nghiệp.

- Văn bản phê duyệt cho chủ trương đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc tài liệu về nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo quy định.

4.1.2. Sở Công thương: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật”

a) Về hồ sơ pháp lý

- Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp được UBND tỉnh Quyết định thành lập theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoàn thành đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính (gồm: đường giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

4.1.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ tiêu 6.1, nội dung “cụm ngành nghề nông thôn”

Có cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc cụm ngành nghề nông thôn đáp ứng các tiêu chí:

- Có giấy phép đăng ký sản xuất kinh doanh
- Có mặt bằng sản xuất
- Có sản phẩm ra thị trường

4.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

- Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- Bản vẽ thiết kế xây dựng.
- Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.
- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh cơ sở giết mổ.
- Giấy tờ chứng minh định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc.
- Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền.
- Có bản kế hoạch kiểm tra được lãnh đạo tổ chức ký đóng dấu, Báo cáo kiểm tra định kỳ.
- Cán bộ quản lý An toàn thực phẩm tại chợ có Giấy xác nhận kiến thức An toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp.

4.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

- Quyết định phê duyệt sản phẩm chủ lực của huyện do UBND tỉnh, huyện phê duyệt.
- Có quy hoạch, kế hoạch, đề án hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực.
- Có thuyết minh mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm (có xác nhận của UBND huyện) hoặc Dự án liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có bản sao hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực.
- Có Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm do địa phương cấp phép còn hiệu lực.

4.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

- Có quyết định cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.
- Có báo cáo tình hình hoạt động của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và có kết quả phân loại xếp hạng được đánh giá loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở

lên trong 01 năm trước liền kề.

Mục 7 **TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ MÔI TRƯỜNG**

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện đạt tiêu chí số 7 về Môi trường là huyện phải đạt các tiêu chí sau:

1.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh

1.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

1.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

1.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp

1.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu vực

1.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

1.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

1.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh

a) Đối tượng/phạm vi

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải (Khoản 19 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (khoản 20 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Khoản 11 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

+ Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố

nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải rắn, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của khoản 12 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khoản 20 Điều 3); chất thải nguy hại bao gồm:

+ Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại (điểm b Khoản 1 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020), bao gồm (điểm b Khoản 1 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020); Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế): Chất thải y tế thông thường; Chất thải rắn không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

+ Bao gói thuốc Bảo vệ thực vật (khoản 3 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn bao gồm:

+ Tổ, đội thu gom, vận chuyển.

+ Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển.

+ Các điểm tập kết, trạm trung chuyển (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020) (nếu có).

+ Bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải rắn tập trung (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của khoản 5 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) (nếu có).

- Chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng) “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp chất thải rắn”.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Điều 75, 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020); Điều 58, 59, 60, 61, 62, 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi

tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Yêu cầu kỹ thuật về Bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển (Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý (Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020); Điều 65, 66, 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường); Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển (Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn:

+ Phân định, phân loại chất thải nguy hại (Điều 68 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (thiết bị, khu vực lưu chứa) (Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 69, 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc Bảo vệ môi trường sau sử dụng và chất thải rắn y tế theo quy định (Điều 35, 36, 42, 43 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc Bảo vệ thực vật sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại (Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý Chất thải rắn tập trung:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp chất thải rắn; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT) (QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối

với các công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng; TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về Bảo vệ môi trường).

+ Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động (Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Khu xử lý chất thải rắn tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau:

* Nằm trong quy hoạch tỉnh (điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

* Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định (Điều 30, 31, 39, 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường).

* Lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT).

* Lò đốt chất thải rắn y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt.

* Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (QCVN 61- MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và y tế.

2.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

a) Đối tượng/phạm vi

- chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau (khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), bao gồm:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

+ Chất thải thực phẩm.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh Chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau (khoản 4 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020):

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển Chất thải rắn sinh hoạt.

+ Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển Chất thải rắn sinh hoạt.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển Chất thải rắn sinh hoạt.

- Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển Chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển Chất thải rắn sinh hoạt (khoản 5 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

- UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại Chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định (điểm c khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

2.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ (Organic Waste) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá

(có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

+ Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

+ Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

- Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

+ Mô hình do tổ chức (Hợp tác xã, Hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ

trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- + Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- + Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

2.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp

a) Đối tượng/phạm vi

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200 3/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 01 năm trở lên.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;

- + Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải (Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng (khoản 4 Điều 1): Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác.

- Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt); quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định (Điều 24 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải); Điều 4 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng).

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại (Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải); Điều 2, 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải).

2.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu vực

a) Đối tượng/phạm vi

- Khu công nghiệp (khoản 37 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020) được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế).

- Cụm công nghiệp (khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp).

- “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn” (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn).

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

* Đối với Khu công nghiệp:

- Có hạ tầng Bảo vệ môi trường theo quy định (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn).

- Ban quản lý Khu công nghiệp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về Bảo vệ môi trường, có nhân sự phụ trách về Bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm (khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

- Trách nhiệm của các bên liên quan (khoản 3, 4, 5 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh Khu công nghiệp, kho tàng và Cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định (QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng).

* Đối với Cụm công nghiệp:

- Có hạ tầng Bảo vệ môi trường theo quy định (khoản 1,2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Trách nhiệm các bên liên quan (khoản 3, 5, 6 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và Cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định (QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định

(mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng).

* Đối với làng nghề:

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn)

- Có phương án Bảo vệ môi trường làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt (khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường 2020); khoản 2, 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có tổ chức tự quản về Bảo vệ môi trường (khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường 2020); khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có hạ tầng về Bảo vệ môi trường làng nghề (khoản 1 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường 2020), bao gồm:

+ Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về Bảo vệ môi trường.

+ Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về Bảo vệ môi trường khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

2.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Đối tượng phạm vi

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”).

b) Yêu cầu

Mức đạt chuẩn đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với quy định $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

2.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng,

tái chế, xử lý theo quy định

a) Đối tượng/phạm vi

- Chất thải nhựa (khoản 1 Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường 2020) bao gồm:

+ Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường (khoản 14 Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp chất thải rắn) (khoản 15 Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa (Điều 66, khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường 2020):

+ Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).

+ Từ hoạt động kinh tế trên biển (du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) (nếu có).

+ Từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (khoản 1, 2, 4 Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường 2020):

+ Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

+ Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

+ Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ biển, từ hoạt động kinh tế trên biển (kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (Điều 77, 78, 79 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường);

+ Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa (Theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

2.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định

a) Đối tượng/phạm vi

- Các điểm tập kết, trạm chung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Yêu cầu kỹ thuật về Bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Hướng dẫn đánh giá

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh

a) Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn.

- Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

b) Phương pháp xác định

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (%) = $\frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

3.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

a) Phương pháp đánh giá

- Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

b) Phương pháp xác định: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (%) = $\frac{\text{Số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện}} \times 100\%$.

3.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô

cấp xã trở lên

- Đánh giá dựa trên báo cáo tình hình thực hiện các mô hình tái chế chất hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng) của địa phương.

- Kiểm tra, đánh giá quy mô, phương thức thành lập và hoạt động, việc tiêu thụ sản phẩm của mô hình tái chế đáp ứng yêu cầu chưa.

- Kiểm tra hiện trường khu vực tái chế chất hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, các sản phẩm tái chế (nếu Đoàn thấy cần thiết).

- Có từ 01 mô hình tái chế chất hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp do tổ chức (Hợp tác xã, Hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện (tại thời điểm đánh giá vẫn còn hoạt động); hoạt động ổn định liên tục từ 02 năm trở lên (tính từ thời điểm đánh giá trở về trước); có liên kết hợp đồng bền vững giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã; sản phẩm của mô hình được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác (Đạt).

3.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp

a) Phương pháp đánh giá: Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình.

b) Phương pháp xác định: Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

3.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu:

- Thống kê Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện (thực hiện và chưa thực hiện quy định về Bảo vệ môi trường).

- Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Diện tích đất trồng cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư bình quân cho 1 người được tính bằng công thức:

$$S_{\text{cây}}/\text{người} \geq \frac{S_{\text{cây}}}{DS_{\text{nt}}} \quad (\text{m}^2/\text{người})$$

- $S_{\text{cây}}/\text{người}$: Là diện tích đất trồng cây xanh bình quân/người;

- $S_{\text{cây}}$: Là diện tích quy hoạch trồng cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn của huyện;

- DS_{nt} : Tổng số người sinh sống tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn của huyện.

- Đơn vị đánh giá Phòng Kinh tế - Hạ tầng, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

3.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%) = $\frac{\text{Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

3.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định

- Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hiện có trên địa bàn.

- Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về Bảo vệ môi trường theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về Bảo vệ môi trường theo quy định}}{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hiện có trên địa bàn}} \times 100\%$.

4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh

- Đề án/kế hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp chất thải rắn; Lò đốt chất thải rắn công nghiệp; Lò đốt chất thải rắn y tế; Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt).

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng.

4.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn

Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết.

4.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

4.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp

- Đề án/kế hoạch quản lý chất nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

- Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.

4.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu

- Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, làng nghề.

- Văn bản phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

4.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

- Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch, phương án trồng cây xanh.

- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện.

4.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết.

4.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định

- Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Mục 8

TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện đạt tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống phải đạt các tiêu chí sau:

1.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

1.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

1.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện

1.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

1.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Thực hiện điều tra Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1

b) Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương (hiện tại tỉnh chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch, do đó các địa phương thực hiện đánh giá chất lượng nước sạch theo công văn số 1753/SYT-NVYD ngày 08/7/2021 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt).

- Để đạt được chỉ tiêu 8.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

c) Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

2.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	

4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

* Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá.

2.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện

a) Đối tượng/phạm vi

- “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm (QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: “Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm”).

b) Yêu cầu /quy định cụ thể

Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt (khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ môi trường nước 2020), bao gồm:

- Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

- Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

2.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

a) Đối tượng/phạm vi

- Cảnh quan không gian xanh: Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát (chi tiết đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại chỉ tiêu số 17.4).

- Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý (khoản 1 Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường 2020); kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

- Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp.

- Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.

- An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định (QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.16.11.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng); khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ (điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với hệ thống cây xanh

- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- + Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây

phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định (Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại).

+ Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ...

(2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái

Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.
- Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.
- Có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).
- Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.
- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

(3) Đối với đường làng ngõ xóm

- Các tuyến đường đã được bê tông hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.
- Đã xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.
- Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.
- Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định.
- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).



(4) Đối với khu vực công cộng (Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

- Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

- Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, Bảo vệ môi trường nơi công cộng.

- Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

2.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Giải thích từ ngữ:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản).

- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Quy định thực hiện:

- Đối với các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản không có giấy đăng ký kinh doanh thì thực hiện ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn với UBND cấp xã theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản có giấy đăng ký kinh doanh thì phải được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện An toàn thực phẩm và còn hiệu lực theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Yêu cầu mức đạt: 100% số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

3. Hướng dẫn đánh giá

3.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

- Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 12%.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1.

3.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

- Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 35%

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.2

3.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện

Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

3.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

- Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

- Diện tích trồng cây xanh $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

- $\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

3.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

- Các Biểu mẫu thực hiện điều tra Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch

nông thôn hàng năm.

- Các phiếu kết quả kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

4.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

4.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện

Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

4.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

- Văn bản về quy hoạch có liên quan.
- Quy ước, hương ước có nội dung về bảo vệ môi trường (nếu có).
- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.
- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.
- Hình ảnh minh họa kèm theo.

4.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Danh sách các cơ sở ký bản cam kết sản xuất kinh doanh an toàn thực phẩm có xác nhận của UBND cấp xã;
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

Mục 9

TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

1. Tiêu chuẩn để đánh giá

Huyện được công nhận đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

1.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

1.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

1.4. Đảm bảo an ninh, trật tự

1.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên

1.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

2. Hướng dẫn thực hiện

1.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

a) Đối tượng áp dụng: Đảng bộ; UBND cấp huyện.

b) Yêu cầu: Được đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ hoàn thành tốt trở lên.

1.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

a) Đối tượng áp dụng: Tổ chức Chính trị - xã hội cấp huyện.

b) Yêu cầu: Được đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ hoàn thành tốt trở lên.

1.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) Đối tượng áp dụng: Công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý ở cấp huyện.

b) Yêu cầu: Không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên; Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.4. Đảm bảo an ninh, trật tự

a) Hằng năm, huyện ủy có nghị quyết, ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

b) 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

c) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

d) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật trên địa bàn

- Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

- Không để xảy ra những hoạt động như: kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên

a) Phạm vi: Các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới

b) Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức và người dân các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới.

c) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Tối thiểu 30% tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết hành chính của huyện, thành phố áp dụng cho tiêu chí huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới.

1.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

a) Tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và các tài liệu đánh giá:

Tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm 5 chỉ tiêu tương ứng với 100 điểm tập trung vào một số nhiệm vụ thuộc chức năng, trách nhiệm của chính quyền huyện trong các lĩnh vực xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật; triển khai công tác tiếp cận thông tin; phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. Cụ thể như sau:

- Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn, bao gồm:

+ Các Nghị quyết của HĐND cấp huyện, Quyết định của UBND cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của HĐND cấp huyện hoặc Quyết định của UBND cấp huyện (nếu có).

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.)

+ Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bao gồm Quyết định của UBND cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện liên quan đến



một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên - môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).

- Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

+ Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).

+ Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện (nếu có).

+ Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

+ Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp huyện (nếu có).

- Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên (gọi chung là Kế hoạch), bao gồm:

+ Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo UBND cấp huyện ban hành.

+ Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của UBND cấp huyện (nếu có).

+ Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.

+ Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).

- Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, bao gồm:

+ Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.

+ Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.

+ Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân.

+ Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.

+ Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

- Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính: Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND cấp huyện hoặc sổ liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).

b) Điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

Điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định dựa trên kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của các đơn vị cấp xã trên địa bàn và kết quả thực hiện nội dung tiêu chí thuộc trách nhiệm của cấp huyện. Đồng thời, tương thích với điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh cũng như xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng đủ 04 điều kiện:

- Có 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

- Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

- Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hướng dẫn đánh giá

1.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

a) Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra quyết định đánh giá chất lượng.

b) Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ đánh giá mức độ đạt theo quyết định; Cơ quan có thẩm quyền có quyết định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

1.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

a) Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra quyết định đánh giá chất lượng.

b) Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ đánh giá mức độ đạt theo quyết định; cơ quan có thẩm quyền đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

1.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra quyết định đánh giá công chức giữ chức vụ lãnh đạo ở huyện 02 năm trước năm đánh giá và bảng tổng hợp từng năm đối với các công chức này có đóng dấu của UBND huyện.

b) Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ đánh giá mức độ theo quyết định.

1.4. Đảm bảo an ninh, trật tự

a) Hàng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, UBND huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

b) 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

c) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).

d) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật trên địa bàn

- Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

- Không để xảy ra những hoạt động như: kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên

- Dựa trên kết quả giải quyết thủ tục hành chính/tổng số hồ sơ tiếp nhận trên phần mềm Dịch vụ công tích hợp ứng dụng một cửa điện tử tỉnh

- Theo dõi thống kê của cơ quan, quản lý

1.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

4. Hồ sơ minh chứng

1.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Các Quyết định đánh giá

1.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Các Quyết định đánh giá

1.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Các Quyết định đánh giá hàng năm; Bảng tổng hợp của UBND cấp huyện

1.4. Đảm bảo an ninh, trật tự

a) Nghị quyết của Huyện ủy, Kế hoạch của UBND huyện về công tác bảo an ninh, trật tự.

b) Kết quả đánh giá đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 của 100% xã trên địa bàn huyện và kết quả ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đánh giá đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

c) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” của Công an huyện trong 02 năm gần nhất, ví dụ: thời điểm xét đề công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới là năm 2023 thì Công an huyện phải cung cấp báo cáo tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” của năm 2022 và năm 2023, nếu thời điểm xét mà chưa tổng kết phong trào thi đua thì căn cứ báo cáo tổng kết năm 2022 và báo cáo quý, 06 tháng của năm 2023 (có số liệu minh chứng theo mục 3, 4 Hướng dẫn số 13/HD-CAT ngày 19/7/2022 của Công an tỉnh).

1.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên

Báo cáo của các đơn vị và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống.

1.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

Là các tài liệu đánh giá kèm theo nêu trên.

Lưu ý: Tài liệu đánh giá là căn cứ để UBND cấp huyện xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận cấp

huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu UBND cấp huyện cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

20. Nợ đọng xây dựng cơ bản

20.1. Tiêu chuẩn đạt chuẩn: Huyện không có nợ đọng xây dựng cơ bản

20.2. Lập hồ sơ minh chứng kết quả về điều kiện Nợ đọng xây dựng cơ bản

Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Giao Sở Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn cụ thể.

21. Chỉ số sự hài lòng của người dân

Thực hiện theo Hướng dẫn số 90/HD-MTTW-BTT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam hướng dẫn việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện theo Hướng dẫn số 143^A/HD-MTTQ-BTT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh về việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

22. Hình ảnh, video minh chứng

22.1. Ban Chỉ đạo cấp huyện chụp hình ảnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới như sau:

- Tiêu chí số 01: Hình ảnh công bố quy hoạch ít nhất 02 hình ảnh.
- Tiêu chí số 02: Hình ảnh hệ thống đường huyện, đường xã, đường thôn bon, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng ít nhất 04 hình ảnh.
- Tiêu chí số 03: Hình ảnh các hệ thống kênh mương, hồ đập... ít nhất 02 hình ảnh.
- Tiêu chí số 4: Hình ảnh hệ thống điện (ban ngày và ban đêm) có thể kết hợp với tiêu chí số 2 ít nhất 02 hình ảnh.
- Tiêu chí số 5: Hình ảnh Trung tâm y tế, nhà văn hoá, trường học, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên ... ít nhất 05 hình ảnh.
- Tiêu chí số 6: Hình ảnh tổng quan về Khu công nghiệp/cụm công nghiệp/ cụm ngành nghề nông thôn, chợ, vùng nguyên liệu, mô hình liên kết... ít nhất 06 hình ảnh.
- Tiêu chí số 7: Hình ảnh hình ảnh về hoạt động phân loại, thu gom, xử lý rác thải; hình ảnh điểm tập kết trung chuyển chất thải; hình ảnh thể hiện cảnh quan xanh sạch đẹp; ... ít nhất 12 hình ảnh.
- Tiêu chí số 8: Hình ảnh các công trình cấp nước tập trung; hình ảnh thể hiện cảnh quan xanh sạch đẹp; Hình ảnh các cơ sở sản xuất kinh doanh; ... ít nhất 10 hình ảnh.

- Tiêu chí số 9: Hình ảnh các mô hình quần chúng tham gia phòng chống tội phạm; hình ảnh các camera an ninh (nếu có)... ít nhất 06 hình ảnh.

22.2. Sau khi Ban Quản lý cấp huyện chỉ đạo UBND cấp huyện chuẩn bị các hình ảnh (tại mục a) thì triển khai làm 01 video hoặc trình chiếu PowerPoint để trình chiếu tại buổi kiểm tra, giám sát, thẩm tra, thẩm định và lưu các hình ảnh, video trong USB kèm vào hồ sơ làm minh chứng (không phải in các hình ảnh kèm vào hồ sơ). *r/*



PHẦN 2

**DANH MỤC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí của các Bộ, ngành Trung ương; các Sở, Ban, ngành			
			Số, ký hiệu	Ngày, tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Trích dẫn nội dung
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 2307/BXD-QHKT; - Công văn số 1437/SXD-HT&QLN 	<ul style="list-style-type: none"> - 27/6/2022 - 01/8/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Xây dựng; - Sở Xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê				
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Quyết định số 932/QĐ-BGTVT KT&KCHT	18/7/2022	Bộ Giao thông vận tải	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch				



		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - 11/5/2022 - 14/9/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
		2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Quyết định số 932/QĐ-BGTVT KT&KCHT	18/7/2022	Bộ Giao thông vận tải	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - 11/5/2022 - 14/9/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ				

4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	- Quyết định số 2332/QĐ-BCT - Công văn số 1573/SCT-QLNL	- 07/11/2022 - 18/11/2022	- Bộ Công Thương - Sở Công Thương	- Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	- Quyết định số 2373/QĐ-BYT - Công văn số 2605/SYT-NVYD	- 31/8/2022 - 19/10/2022	- Bộ Y tế - Sở Y tế	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế - Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về y tế trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Đắk Nông
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	- Công văn số 1064/HD-BVHTTDL - Công văn số 987/SVHTTDL-QLVHGD	- 30/3/2022 - 19/7/2022	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; Huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025



		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	Công văn số 56/SGDĐT-TCCBTC	27/2/2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Góp ý và bổ sung hướng dẫn dự thảo Quyết định ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn giai đoạn 2021-2025
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục				
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT	30/6/2022	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
			- Quyết định số 1957/QĐ-BCT - Công văn số 1301/SCT-VP	- 28/9/2022 - 04/10/2022	- Bộ Công Thương - Sở Công Thương	- Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - V/v gửi tài liệu hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

		<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - 11/5/2022 - 14/9/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1214/QĐ-BCT - Công văn số 954/SCT-VP 	<ul style="list-style-type: none"> - 22/6/2022 - 21/7/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Công Thương - Sở Công Thương 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - 11/5/2022 - 14/9/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả				

7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT - Công văn số 1741/STNMT-CCMT	- 27/4/2022 - 20/7/2022	- Bộ Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025. - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn				
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT	- 11/5/2022 - 14/9/2022	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT - Công văn số 1741/STNMT-CCMT	- 27/4/2022 - 20/7/2022	- Bộ Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025. - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

	7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu				
	7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - 11/5/2022 - 14/9/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
	7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 2155/BTNMT-TCMT 	<ul style="list-style-type: none"> - 27/4/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài nguyên và Môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025.
	7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 1741/STNMT-CCMT 	<ul style="list-style-type: none"> - 20/7/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông



8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT	- 11/5/2022 - 14/9/2022	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững				
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT - Công văn số 1741/STNMT-CCMT	- 27/4/2022 - 20/7/2022	- Bộ Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025. - Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn				
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP - Công văn số 2230/SNN-PTNT	- 11/5/2022 - 14/9/2022	- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	- Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025



9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên				
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	- Công văn số 1311/BNV-TH - Công văn số 981/SNV-XDCQ	- 04/4/2022 - 14/7/2022	- Bộ Nội vụ - Sở Nội vụ	- HD thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự				
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	- Hướng dẫn 06/HD-BCA - Hướng dẫn Số: 13 /HD-CAT	- 29/3/2022 - 29/7/2022	- Bộ Công an - Công an tỉnh	- Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; - Hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025



		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT - Công văn số 1042/STTTT-BCVT 	<ul style="list-style-type: none"> - 22/6/2022 - 03/8/2022 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và Truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 - Hướng dẫn thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông của cấp huyện, cấp xã về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1723/QĐ-BTP - Công văn số 220/STP-VBPBPL 	<ul style="list-style-type: none"> - 15/8/2022 - 27/02/2023 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tư pháp - Sở Tư pháp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh”. - Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện giai đoạn 2021-2025

2